

UBND XÃ QUẢNG LÂM
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ CÔ SA

BẢNG TỔNG HỢP MUA HÀNG TRONG THÁNG (HS BÁN TRÚ)
THÁNG 09 NĂM 2025

Tổng số tiền ăn trong tháng = TS HS bán trú: 578 x 936.000 đồng/HS = 541.008.000 đồng

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Các ngày trong tháng																															Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31			
1	Cá rô phi	Kg									104,2							107,8							108,5								320,5	80.000	25.640.000	
2	Đậu phụ	Kg				75,8					75,8		75,8				78,4		78,4					79,0		79,0						79,8	622,0	22.000	13.684.000	
3	Trứng gà	Quả			556	556	556			556	556		556				575	575		575				579	579		579				578	578	7954	4.500	35.793.000	
4	Su su(Sh)	Kg			74,1	74,1				74,1				74,1			76,6		76,6		76,6			77,2		77,2		77,2			77		834,8	15.000	12.522.000	
5	Bí đỏ	Kg						74,1	74,1	74,1	74,1	74,1			76,6	76,6	76,6	76,6	76,6			77,2	77,2	77,2	77,2	77,2			77,0	77	77,0	1370,5	15.000	20.557.500		
6	Bắp cải	Kg				74,1	74,1				74,1	74,1	74,1				76,6		76,6					77,2		77,2						77,3	755,4	15.000	11.331.000	
7	Trứng vịt	Quả							625		626		625			647	647		302			651		651		304				650		5728	4.000	22.912.000		
8	Cà chua	Kg				14,8					14,8	18,5	14,8				15,3	19,1	15,3					15,4	19,3	15,4					15,5	178,2	30.000	5.346.000		
9	Sữa izzi	Hộp								556	556	556	556	556			575	575	575	575	575			579	579								6813	5.000	34.065.000	
10	Sữa Bala	Hộp				556	556																		579	579	579			1156	1157	5162	5.000	25.810.000		
11	Thịt lợn xay	Kg				19,25			68,4		19,2		19,2			70,7		19,9		19,9	10,6		71,2		20,0		20,0	10,7		71,1		26,4	466,55	130.000	60.651.500	
12	Thịt lợn	Kg				107,8			49,2	107,8		107,8					50,8	111,5		111,5				51,2	112,3		112,2			57,1	114,8	1094,0	130.000	142.220.000		
13	Thịt gà	Kg			71,0		108,1		108,1		108,1		108,1				111,8		111,8		111,8				112,5		112,5		112,6		112,5		1288,9	90.000	116.001.000	
14	Giò (chả)	Kg																														0,0	150.000	-		
15	Gừng	Kg																																22	40.000	880.000
16	Muối	Kg																																65	5.000	325.000
17	Mì chính	Kg																																14	60.000	840.000
18	Kho tàu	Gói																																100	7.000	700.000
19	Hành khô	Kg																																24	45.000	1.080.000
20	Dầu ăn	Lít																																150	60.000	9.000.000
21	Dầu rửa bát	Chai																																66	25.000	1.650.000
Cộng tiền mua thực phẩm																																				
	Số tiền trả học sinh nghỉ ốm (lễ, tết)																																		-	
	Số tiền chưa chi																																			
	Cộng tổng																																		541.008.000	

NGƯỜI TỔNG HỢP

Trương Công Tráng

Trương Công Tráng

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

Quàng Văn Nó

Quàng Văn Nó

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Vũ Văn Sơn

UBND XÃ QUẢNG LÂM
TRƯỜNG PTDTBT TH NA CÔ SA

BẢNG TỔNG HỢP MUA HÀNG TRONG THÁNG (HS BÁN TRÚ)
THÁNG 10 NĂM 2025

Tổng số tiền ăn trong tháng = TS HS bán trú: 578 x 936.000 đồng/HS = 541.008.000 đồng

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Các ngày trong tháng																															Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31				
1	Cá rô phi	Kg	100,4							100,4						100,4							99,7							99,7			500,6	80.000	40.048.000		
2	Đậu phụ	Kg		49,9					49,9		49,9					49,9		49,9					47,3		47,3					47,3		47,3	438,7	22.000	9.651.400		
3	Trứng gà	Quả		257				385	257		257				385	257		257				385	257		257				385	257		257		3853	4.500	17.338.500	
4	Su su(Sh)	Kg		51,0	51,0				51,0		51,0	51,0				51,0		51,0					51,0		51,0					51,0		51,3	561,3	17.000	9.542.100		
5	Bí đỏ	Kg	57,8	57,8			57,8	57,8	57,8	57,8	57,8			57,8	57,8	57,8	57,8	57,8			57,8	57,8	57,8	57,8			57,8	57,8	57,8	57,8	57,8	57,8		1271,6	15.000	19.074.000	
6	Bắp cải-Rc	Kg	57,8					57,8		57,8					57,8		57,8		57,8			57,8		57,8		57,8			57,8		57,8		57,8	693,6	15.000	10.404.000	
7	Trứng vịt	Quả	578		260			578		578		260			578		578		260			578		578		260			578		578		261	6503	4.000	26.012.000	
8	Cà chua	Kg	17,3	17,3					17,3	17,3	17,3					17,3	17,3	17,3					17,3	17,3	17,3					17,3	17,3	17,4	242,3	20.000	4.846.000		
9	Hành lá	Kg																			1,6	1,7	1,6	1,7	1,6			1,6	1,7	1,6	1,7	1,6	16	35.000	574.000		
10	Sữa Ba Vì	Hộp	578	578	578			578	578	578	578	578			578	578	578	578	578			578	578	578	578	578			578	578	578	578	578	13294	5.000	66.470.000	
11	Thịt lợn xay	Kg		17,8	9,8		66,7		17,8		17,8	9,8		66,7		17,8		17,8	9,8		66,2		17,8		17,8	9,8		66,2		17,8		17,8	10,0	475,20	130.000	61.776.000	
12	Thịt lợn	Kg		104,5				51,1	104,5		104,5				51,1	104,5		104,5				50,7	104,5		104,5				50,7	104,5		104,5		1144,1	130.000	148.733.000	
13	Thịt gà	Kg	86,7		93,1			86,7		86,7		93,1			86,7		86,7		93,1			86,7		86,7		93,1			86,7		86,7		93,1	1245,8	90.000	112.122.000	
14	Giò (chả)	Kg																															0,0	150.000	-		
15	Gừng	Kg																																21,2	35.000	742.000	
16	Muối	Kg																																72	5.000	360.000	
17	Mì chính	Kg																																17,9	60.000	1.074.000	
18	Kho tàu	Gói																																100	6.000	600.000	
19	Hành khô	Kg																																13,4	40.000	536.000	
20	Dầu ăn	Lít																																151	60.000	9.060.000	
21	Đường	Kg																																4	30.000	120.000	
22	Dầu rửa bát	Chai																																77	25.000	1.925.000	
			Cộng tiền mua thực phẩm																																		
	Số tiền trả học sinh nghỉ ốm (lễ, tết)																																				-
	Số tiền chưa chi																																				
				Cộng tổng																																	541.008.000

NGƯỜI TỔNG HỢP

CỘNG TỔNG
CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trương Công Tráng

Quảng Văn Nó



Quảng Văn Nó

UBND XÃ QUẢNG LÂM
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ CÔ SA

**BẢNG TỔNG HỢP MUA HÀNG TRONG THÁNG (HS BÁN TRÚ)
THÁNG 11 NĂM 2025**

Tổng số tiền ăn trong tháng = TS HS bán trú: 578 x 936.000 đồng/HS = 541.008.000 đồng

[illegible]

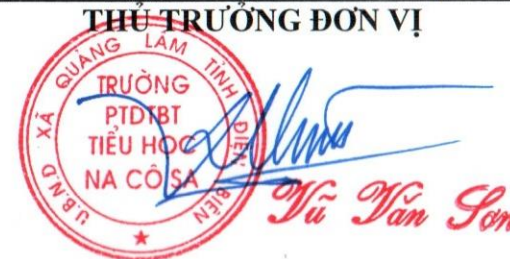
NGƯỜI TỔNG HỢP

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trương Công Tráng

Quàng Văn Nó



UBND XÃ QUẢNG LÂM
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ CÔ SA

BẢNG TỔNG HỢP MUA HÀNG TRONG THÁNG (HS BÁN TRÚ)
THÁNG 12 NĂM 2025

Tổng số tiền ăn trong tháng = TS HS bán trú: 578 x 936.000 đồng/HS = 541.008.000 đồng

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Các ngày trong tháng																															Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31			
1	Cá rô phi	Kg			92,5						92,5						92,5							92,5								370,0	80.000	29.600.000		
2	Đậu phụ	Kg		47,3		47,3				47,3		47,3				47,3		47,3					47,3		47,3					47,3		425,7	22.000	9.365.400		
3	Trứng gà	Quả	347	289		289			347	289		289				347	289		289				347	289		289				347	289		4336	4.000	17.344.000	
4	Su su(Sh)	Kg		54,2		54,2				54,2		54,2				54,2		54,2					54,2		54,2					54,2		487,8	16.000	7.804.800		
5	Bí đỏ	Kg	54,2	54,2	54,2	54,2			54,2	54,2	54,2	54,2	54,2			54,2	54,2	54,2	54,2	54,2			54,2	54,2	54,2	54,2	54,2			54,1	54,2	54,2	54,2	1246,5	16.000	19.944.000
6	Bắp cải-Rc	Kg	54,2		54,2		54,2			54,2		54,2		54,2			54,2		54,2		54,2			54,2		54,2		54,2			54,2		704,6	16.000	11.273.600	
7	Trứng vịt	Quả	578		578		260			578		578		260			578		578		260			578		578		260			578		579	6821	4.000	27.284.000
8	Cà chua	Kg		9,9	9,9	9,9				9,9	9,9	9,9					9,9	9,9	9,9					9,9	9,9	9,9					9,9		128,7	35.000	4.504.500	
9	Hành lá	Kg	1,7	1,6	1,7	1,6			1,6	1,7	1,6	1,7	1,6			1,6	1,7	1,6	1,7	1,6			1,6	1,7	1,6	1,7	1,6			1,7	1,7	1,6		36	35.000	1.267.000
10	Sữa Ba Vì	Hộp	578	578	578	578	578			578	578	578	578	578			578	578	578	578	578			578	578	578	578	578			578	578	579	13295	5.000	66.475.000
11	Thịt lợn xay	Kg		17,8		17,8	9,8		61,8		17,8		17,8	9,8		61,8		17,8		17,8	9,8		61,8		17,8		17,8	9,8		63,5		17,8		448,30	130.000	58.279.000
12	Thịt lợn	Kg	48,9	102,3		102,3			48,9	102,3		102,3				48,9	102,3		102,3				48,9	102,3		102,3				48,9	102,3		1165,2	130.000	151.476.000	
13	Thịt gà	Kg	89,9		89,9		89,9			89,9		89,9		89,9			89,9		89,9		89,9			89,9		89,9		89,9			89,9		89,9	1258,6	90.000	113.274.000
14	Giò (chả)	Kg																															0,0	150.000	-	
15	Gừng	Kg																																14	35.000	490.000
16	Muối	Kg																																73	5.000	365.000
17	Mì chính	Kg																																18	60.000	1.080.000
18	Kho tàu	Gói																																81	6.000	486.000
19	Hành khô	Kg																																13,5	40.000	540.000
20	Dầu ăn	Lít																																136	60.000	8.160.000
21	Đường	Kg																																9	30.000	270.000
22	Nước hàng	Lọ																																45	500	22.500
23	Lau sàn3,5L	Can																																7	90.000	630.000
24	Dầu rửa bát	Chai																																96	25.000	2.400.000
Cộng tiền mua thực phẩm																																				
Số tiền trả học sinh nghỉ ốm (lễ, tết)																																			-	
Số tiền chưa chi																																				
Cộng tổng																																			532.334.800	

NGƯỜI TỔNG HỢP

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trương Công Tráng
(Ghi chú: Ngày 31 tháng 12 buổi tối học sinh chưa ăn nên còn dư 8.673.200 VNĐ để ăn sáng tháng 1)

Quảng Văn Nó

